FireAnt

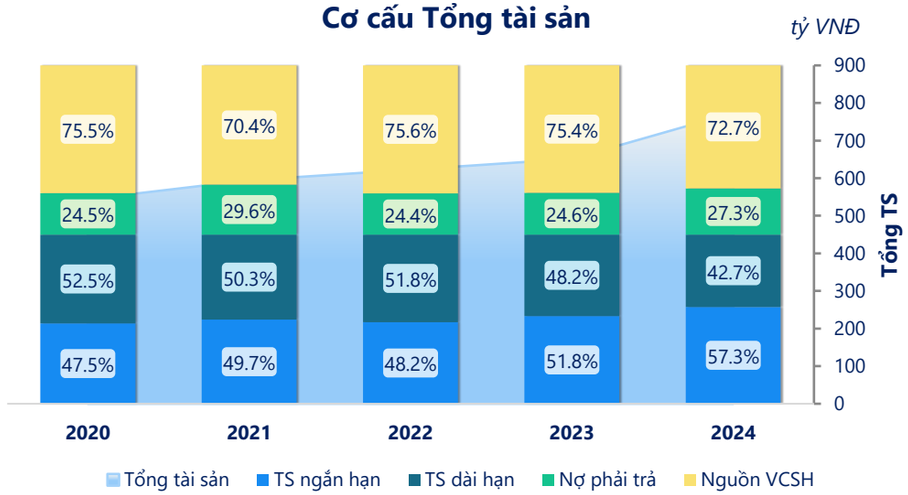
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,793
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,383
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,855
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	563
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
P/E	4.6
EPS	8,617

	YTD	1T	3T	6T
ABT		5.6%	5.7%	11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

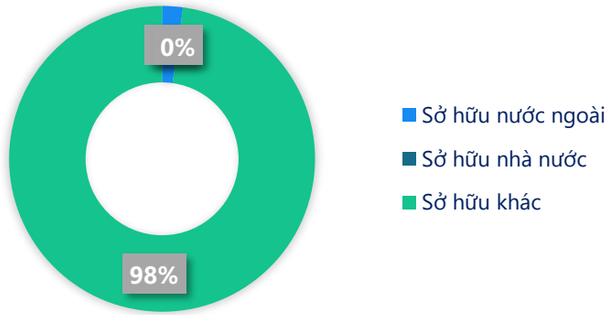
Cơ cấu Tổng tài sản



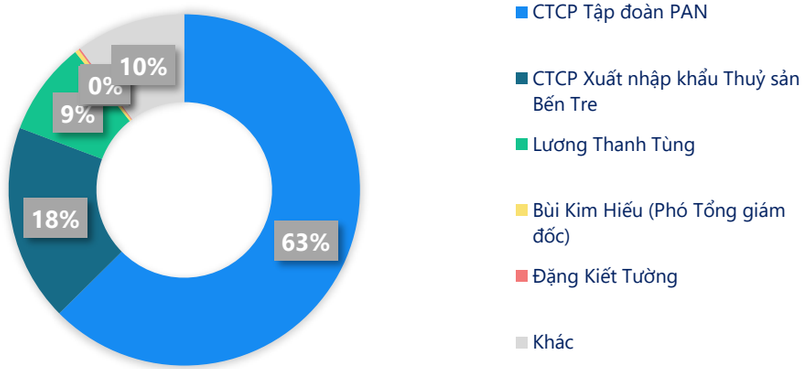
Tổng tài sản của **ABT** năm 2024 tăng trưởng **18.8%** so với năm trước, đạt **773.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



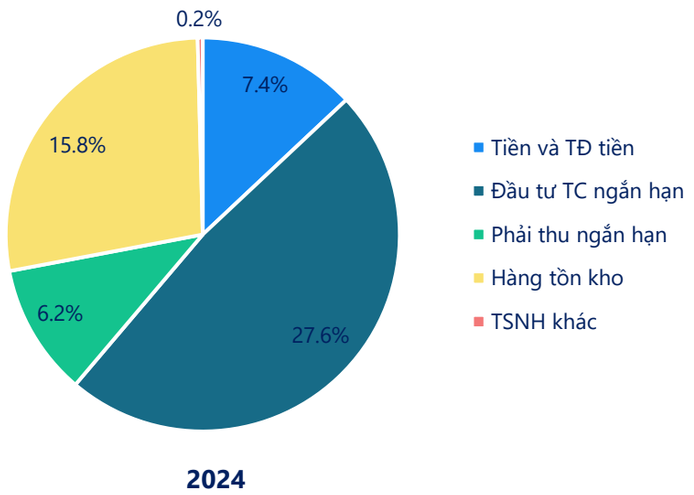
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.19% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn PAN** sở hữu **62.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre nắm giữ 18.1% và đứng thứ 3 là Lương Thanh Tùng nắm giữ 8.62%.

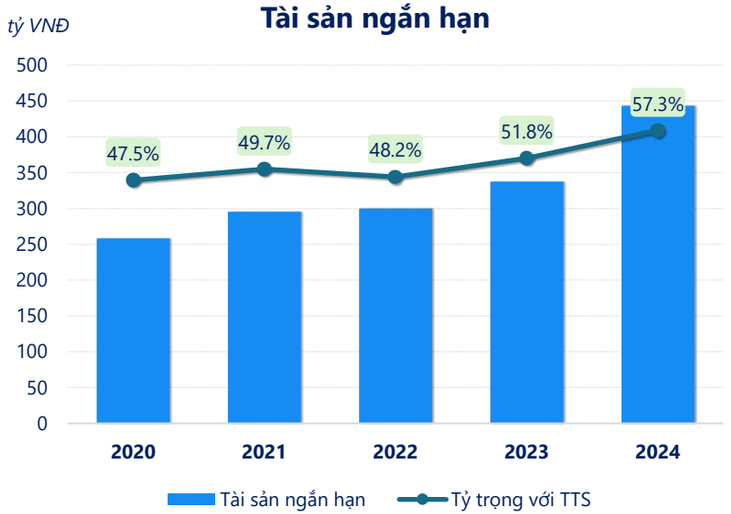
Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

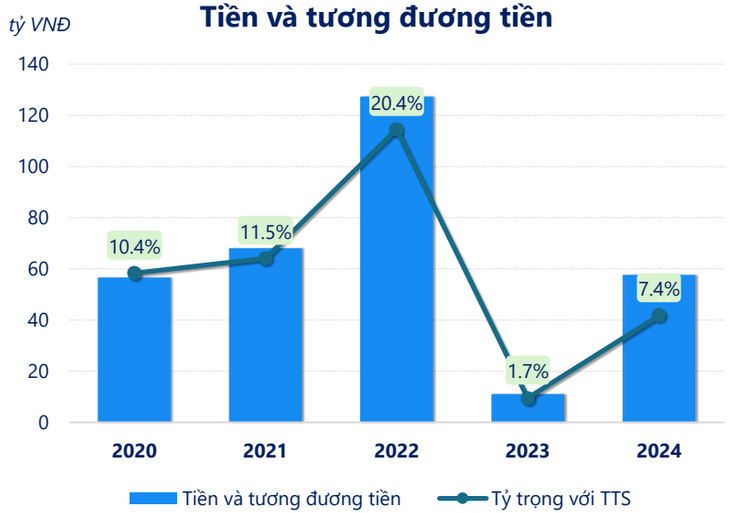
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



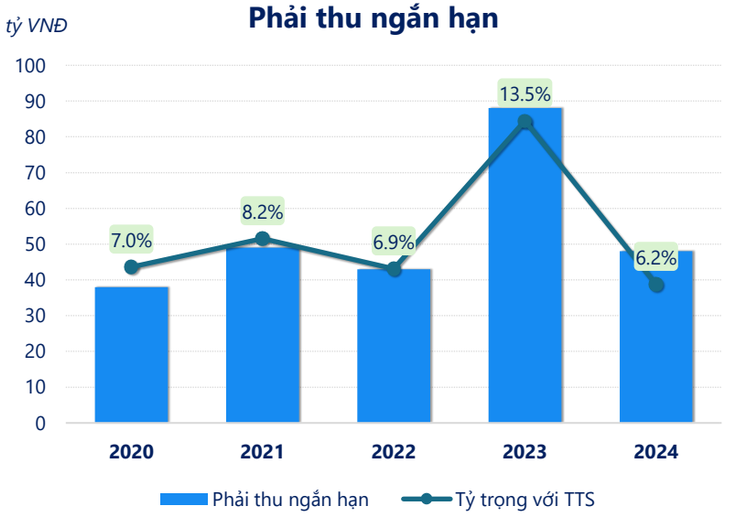
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ABT đạt **443.3** tỷ đồng, tăng trưởng **31.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



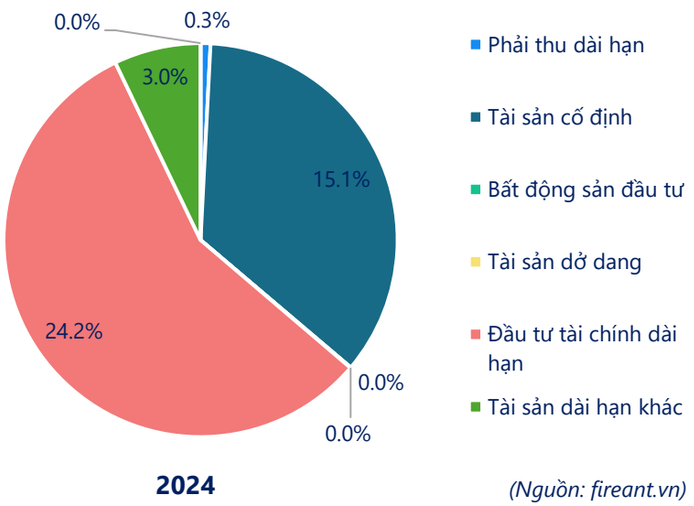
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

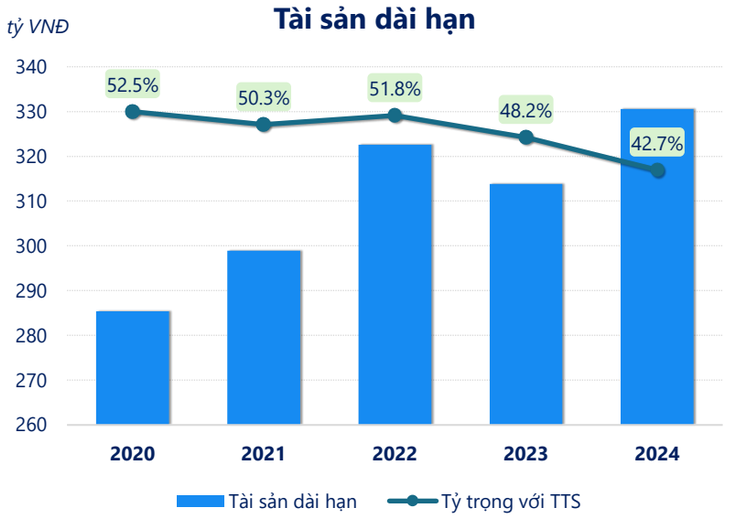
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



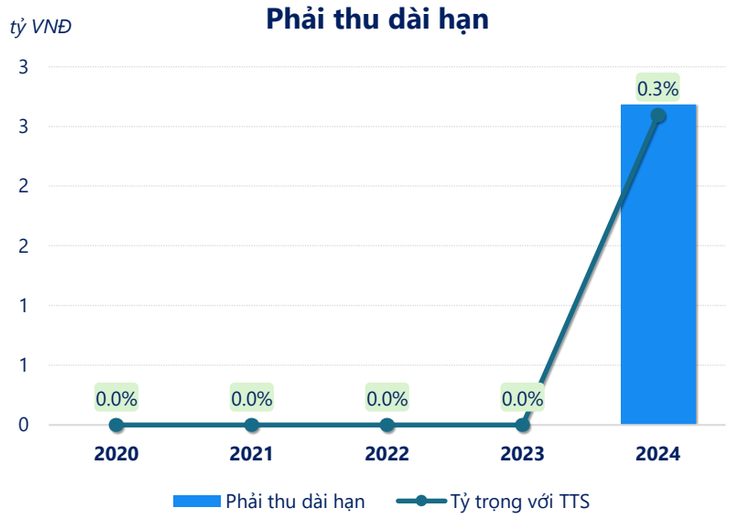
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

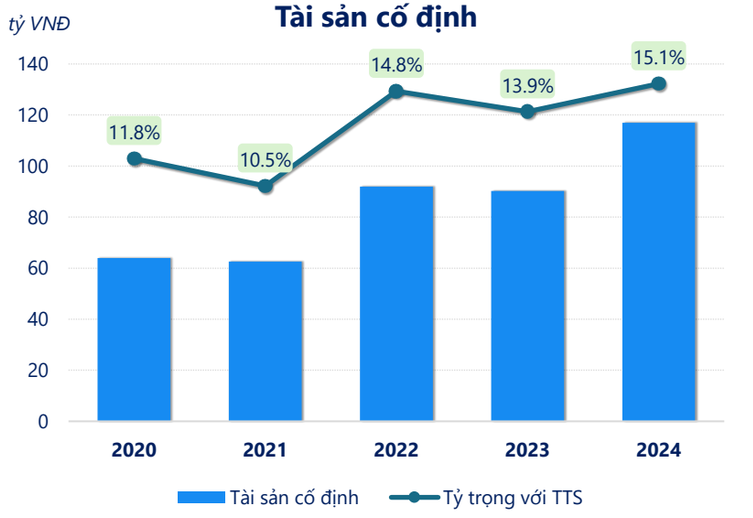


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.34%** so với năm trước và đạt **330.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 15.1%.

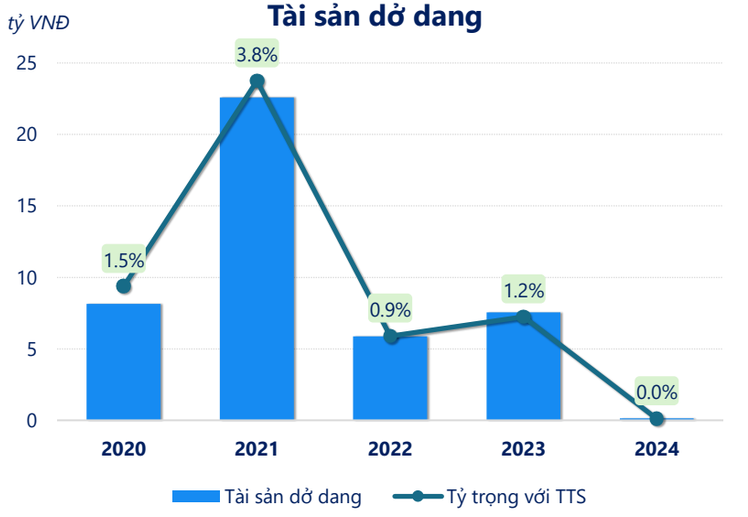
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

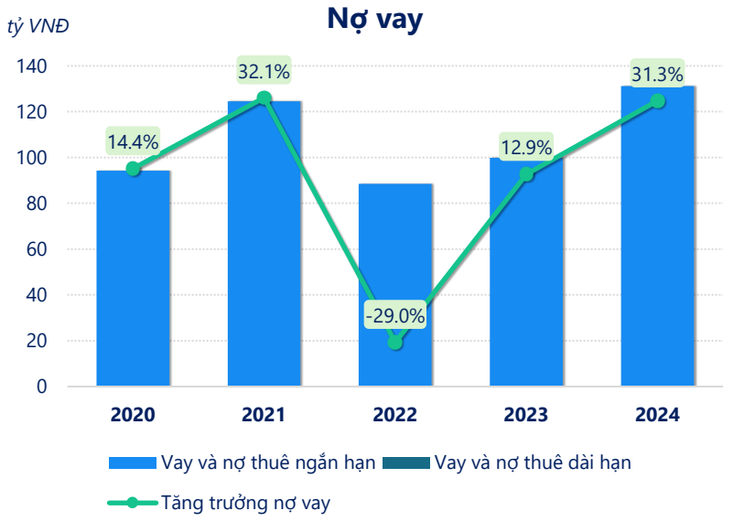
Tài sản dở dang



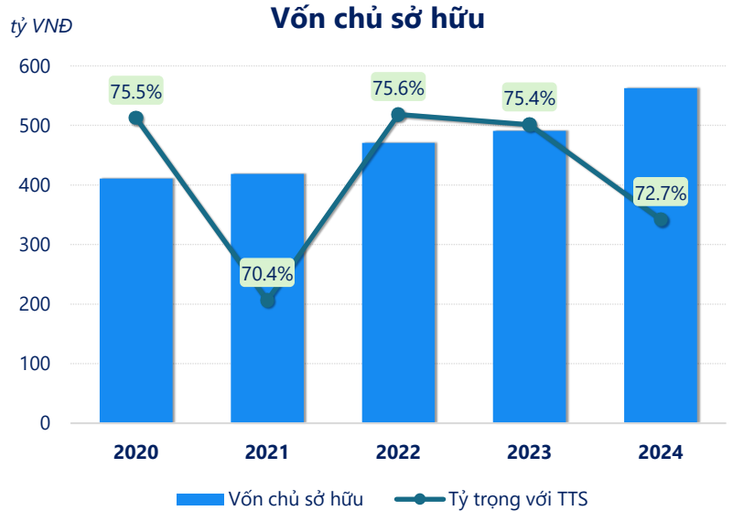
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

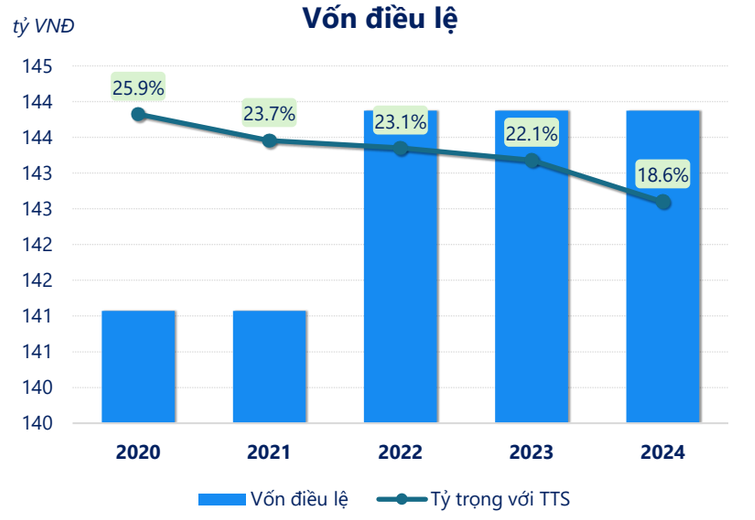
Nợ vay



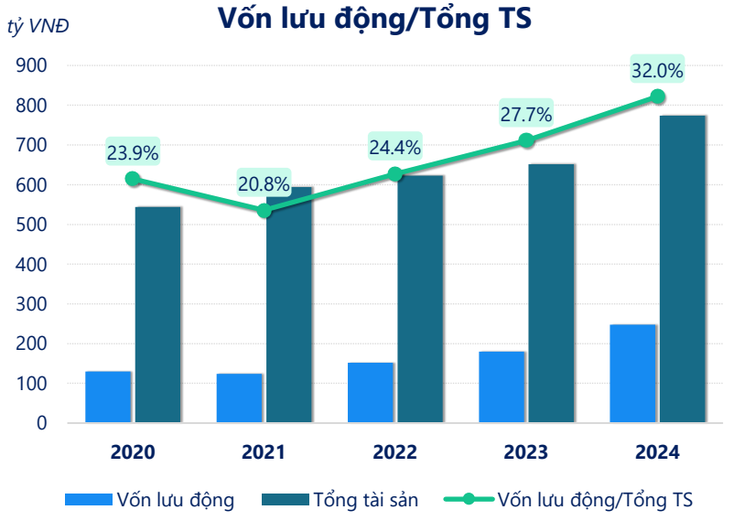
Vốn chủ sở hữu



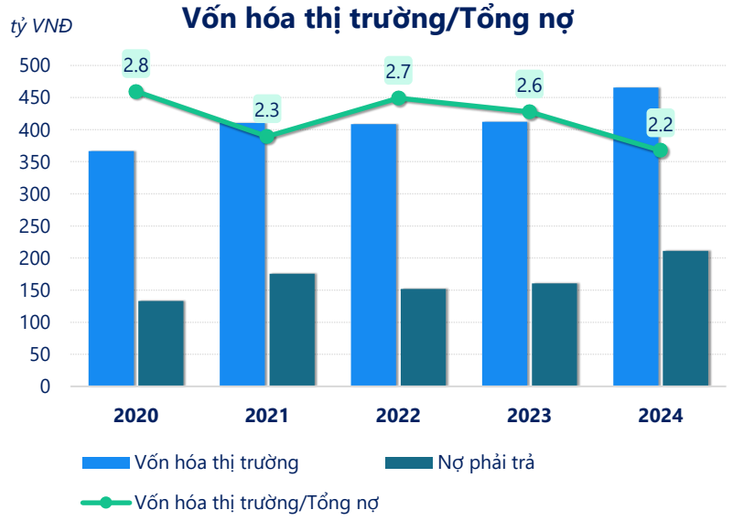
Vốn điều lệ



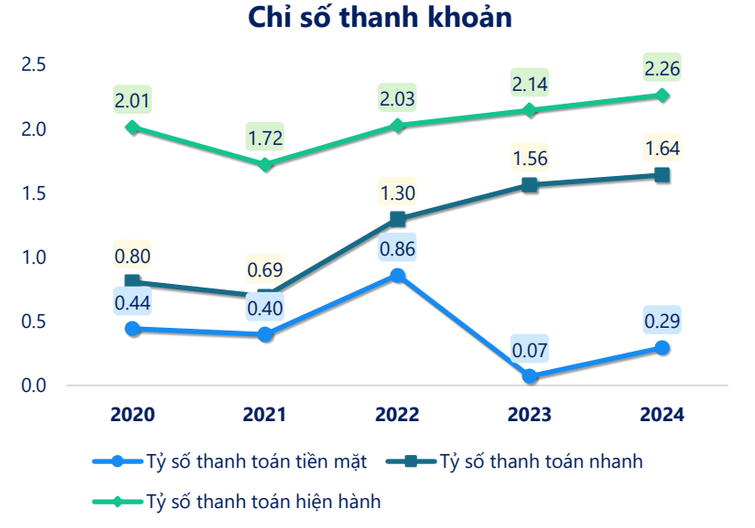
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**774**	**651**	**18.8%**
Tài sản ngắn hạn	443	338	31.3%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	48.0	88.1	-45.5%
Hàng tồn kho	122	91.6	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	**331**	**314**	**5.3%**
Phải thu dài hạn	2.68	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.6**	**28.8**	**-18.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	161	31.6%
Nợ ngắn hạn	**196**	**157**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.1%
Nợ dài hạn	15.3	3.11	393%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**563**	**491**	**14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**563**	**491**	**14.6%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**318**	**342**	**617**	**533**	**583**
Giá vốn hàng bán	281	277	500	449	454
Lợi nhuận gộp	**37.1**	**64.8**	**117**	**83.6**	**130**
Doanh thu HĐTC	11.2	19.9	26.9	31.0	32.1
Chi phí TC	4.15	4.11	12.3	8.18	5.72
Chi phí lãi vay	**2.92**	**2.06**	**3.21**	**4.90**	**3.77**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	33.9	46.0	17.7	23.5
Chi phí QLDN	11.1	11.1	15.3	18.5	19.5
LN thuần từ HĐKD	**15.3**	**35.5**	**70.1**	**70.3**	**113**
Lợi nhuận khác	1.10	0.91	-0.08	0.18	0.21
LN trước thuế	**16.4**	**36.4**	**70.0**	**70.4**	**113**
Lợi nhuận sau thuế	**14.3**	**33.8**	**64.3**	**63.9**	**101**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**33.8**	**64.3**	**63.9**	**101**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-1.91	134	59.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.3	-4.94	-19.3	-152	-42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	18.5	-53.8	-23.9	7.70
Tiền đầu kỳ	24.9	56.6	68.1	127	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**31.8**	**11.6**	**60.7**	**-116**	**46.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-1.50	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	56.6	68.1	127	11.1	57.6

Powered by Infographic